

Số: 42/TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: GTA
- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ.: 0962 150 910
- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính năm 2022 sau kiểm toán

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/03/2023 tại đường dẫn <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/thong-tin-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022 sau kiểm toán

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Huy Tâm

Số: 43 /TAC-TCKT

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ;
năm 2022 so với năm 2021".

—o0o—
Bình Dương, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm, cùng kỳ năm 2021 do một số nguyên nhân sau

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	CHÊNH LỆCH	
				Giá trị	tỷ lệ
		1	2	3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu	503.901.285.878	522.912.185.039	-19.010.899.161	-3,64%
2	Tổng chi phí	501.435.012.744	513.179.672.803	-11.744.660.059	-2,29%
3	Lợi nhuận trước thuế	12.877.525.643	19.663.532.978	-6.786.007.335	-34,51%
4	Thuế TNDN	2.613.508.825	3.989.413.537	-1.375.904.712	-34,49%
5	Lợi nhuận sau thuế	10.264.016.818	15.674.119.441	-5.410.102.623	-34,52%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình các nguyên nhân chính cụ thể như sau;

- Trong năm 2022 mặc dù đơn hàng thiếu, doanh thu không đạt kế hoạch nhưng công ty đã nỗ lực phấn đấu và đưa nhiều giải pháp, tiết kiệm chi phí tối đa để đạt lợi nhuận theo kế hoạch, tuy nhiên lợi nhuận thực hiện năm 2022 bị giảm khoản phát sinh tăng tiền thuê đất tại chi nhánh Bình Phước. Tổng khoản chi phí thuê đất phát sinh trong năm 2022 là 8,98 tỷ đồng (giai đoạn năm 2016-2021 là 5.407 tỷ, năm 2022 là 3.58 tỷ), đây là khoản tiền thuê đất tăng thêm đơn thuần khi tính lại theo hướng dẫn của UBND tỉnh Bình Phước, không phải là khoản phạt vi phạm về thuế.

Dẫn đến kết quả chung lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm 5,4 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT



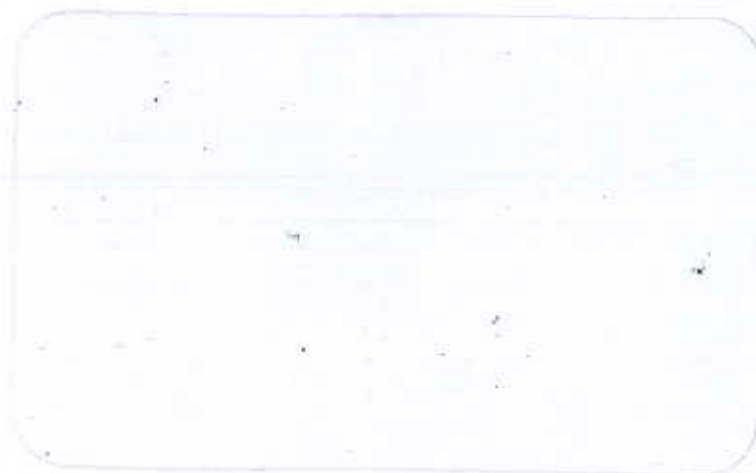
Lê Thị Xuyên



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ
THỤẬN AN**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp là 460300035 đăng ký lần đầu tiên ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/02/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Trụ sở chính : Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Điện thoại : 02743 718 031
- Fax : 02743 718 026

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/03/2022
Ông Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/03/2022
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên	
Bà Chu Thị Mai	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/03/2022
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng ban
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên
Ông Đinh Thanh Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:
Bà Lê Thị Xuyên – Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

6. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Xuyên

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2023



Số: 094/2023/BCKT-PB.00491

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.5 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính". Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty đang thực hiện các thủ tục xin miễn giảm tiền thuê đất phải nộp năm 2022. Vì vậy, Báo cáo tài chính được lập ngày 18/02/2023 của Công ty chưa bao gồm việc điều chỉnh chi phí tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg (nếu có). Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 19 tháng 02 năm 2022.



A blue ink signature of Đặng Ngọc Khánh, the auditor.

LÊ VIẾT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2023 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337.268.555.090	431.146.109.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	35.015.919.767	19.282.838.309
1. Tiền	111		27.015.919.767	19.282.838.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		227.790.751.643	277.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	227.790.751.643	277.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.152.024.373	38.638.091.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.931.400.209	23.188.518.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	605.018.756	3.600.056.383
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.117.143.135	12.348.533.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(501.928.841)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	391.114	2.912.742
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	55.722.959.589	86.884.836.294
1. Hàng tồn kho	141		55.722.959.589	86.884.836.294
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.586.899.718	9.240.342.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	216.955.062	159.027.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.424.212.940	9.081.315.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	945.731.716	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.856.914.662	36.615.614.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.244.175.737	32.715.442.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	35.244.175.737	32.715.442.241
- Nguyên giá	222		183.585.738.793	179.652.852.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.341.563.056)	(146.937.410.035)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.732.594	143.557.510
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	11.732.594	143.557.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.601.006.331	1.756.614.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.601.006.331	1.756.614.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		376.125.469.752	467.761.723.730

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		213.402.810.498	300.378.377.622
I. Nợ ngắn hạn	310		213.402.810.498	300.378.377.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	14.374.023.114	23.591.111.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	22.484.962.870	40.900.850.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	407.495.738	1.433.006.784
4. Phải trả người lao động	314		12.702.045.384	15.478.852.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	258.771.365	428.306.406
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	873.007.757	763.059.218
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	156.717.621.192	213.583.732.962
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.584.883.078	4.199.458.406
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.722.659.254	167.383.346.108
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	162.722.659.254	167.383.346.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	12.462.562.552
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.264.016.818	15.674.119.441
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.264.016.818	15.674.119.441
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		376.125.469.752	467.761.723.730



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương

Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	489.509.946.376	510.841.937.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		489.509.946.376	510.841.937.122
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	455.190.596.396	471.948.485.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.319.349.980	38.893.451.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22.244.750.703	21.382.061.901
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.833.498.194	11.451.041.159
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.220.926.748	11.036.202.713
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.987.260.818	9.979.351.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.665.023.764	19.365.371.016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.078.317.907	19.479.749.218
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.557.841.308	619.206.758
12. Chi phí khác	32	6.8	5.758.633.572	435.422.998
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.200.792.264)	183.783.760
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.877.525.643	19.663.532.978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.613.508.825	3.989.413.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.264.016.818	15.674.119.441
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.044	926
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	1.044	926



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2023



Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	470.513.216.223	505.717.998.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(337.286.228.285)	(431.377.602.671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(79.952.275.647)	(86.276.832.164)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11.209.476.424)	(11.085.295.034)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.945.951.563)	(3.823.419.675)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	190.224.692.211	62.811.740.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(206.743.305.169)	(69.493.206.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.600.671.346	(33.526.617.992)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.620.411.877)	(2.029.655.149)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(409.390.751.643)	(374.300.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	458.700.000.000	423.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.654.599.284	22.329.135.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.343.435.764	68.999.480.424
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	459.719.564.993	530.797.097.357
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(516.585.676.763)	(582.285.651.608)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.344.079.150)	(11.779.538.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.210.190.920)	(63.268.092.651)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.733.916.190	(27.795.230.219)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.282.838.309	47.083.494.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(834.732)	(5.425.663)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	35.045.919.767	19.282.838.309



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2023



Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp là 460300035 đăng ký lần đầu tiên ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/02/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 VND (Một trăm lẻ bốn tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng);
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, dạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ);
- Xây dựng nhà các loại
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bên thủy nội địa)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn cao su (không chứa mủ cao su tại trụ sở chính));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có hai (02) đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Công ty	Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi nhánh Bình Phước	Áp III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 659 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 690 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.11 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	162.691.500	72.426.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.853.228.267	19.210.412.309
Các khoản tương đương tiền (i)	8.000.000.000	-
Cộng	35.015.919.767	19.282.838.309

(i) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 02 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 6%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	227.790.751.643	227.790.751.643	277.100.000.000	277.100.000.000
Cộng	227.790.751.643	227.790.751.643	277.100.000.000	277.100.000.000

(i) Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2022:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Bắc Á	6 tháng	6,00%	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6 tháng	3,70% - 4,10%	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12 tháng	4,80% - 8,50%	14.600.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	6 tháng	5,90% - 9,20%	29.600.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	6 tháng	6,40% - 7,60%	4.600.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6 tháng	6,00% - 11,50%	48.800.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	6 tháng	6,10% - 7,70%	28.943.949.588
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6 tháng	8,00% - 9,20%	33.246.802.055
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	6 tháng	6,10%	21.000.000.000
Cộng			227.790.751.643

(i) Tất cả các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hiện hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	7.931.400.209	23.188.518.363
Công ty TNHH Thanh Minh Khánh	-	65.340.000
Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng	-	2.568.279.063
Jofran Inc	971.328.051	1.069.552.767
Sourcebynet Pte Ltd	-	4.390.806.354
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Nguyễn Thái Dương	-	54.288.511
Made.com Design Limited	3.359.491.379	8.265.267.889
Four Hands LLC	1.919.511.846	4.887.098.021
Công ty TNHH Gỗ Thuận Lợi Phát	693.232.150	-
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	118.449.961	-
Các đối tượng khác	869.386.822	1.887.885.758
Cộng	7.931.400.209	23.188.518.363

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	449.218.620	1.538.987.000
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	1.538.987.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	449.218.620	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	155.800.136	2.061.069.383
Halo Leather Limited	-	307.032.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Long Phát	-	335.204.764
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Nguyễn Dũng	-	529.500.000
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	-	437.000.000
Công ty CP thủ công mỹ nghệ gỗ Liên Minh	76.622.400	-
Các đối tượng khác	79.177.736	452.332.219
Cộng	605.018.756	3.600.056.383

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	1.761.870.622	-	9.768.142.087	-
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	-	-	1.440.024.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	1.761.870.622	-	481.615.787	-
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	-	1.051.008.300	-
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	-	-	5.996.494.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	-	799.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.355.272.513	-	2.580.391.165	-
Phải thu các khoản về BHXH, BHYT, ...	127.500.360	-	323.890.739	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.907.288.971	-	1.483.271.753	-
Tạm ứng	193.210.454	-	645.955.945	-
Ký cược ký quỹ	-	-	-	-
Các đối tượng khác	127.272.728	-	127.272.728	-
Cộng	5.117.143.135	-	12.348.533.252	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Thời gian quá hạn VND	Giá trị VND	Thời gian quá hạn VND	Giá trị VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH JinHone Ent	Trên 3 năm	12.016.620	Trên 3 năm	12.016.620
Period Style Furniture	Trên 3 năm	40.325.694	Trên 3 năm	40.325.694
Công ty TNHH Đức Thịnh	Trên 3 năm	5.896.050	Trên 3 năm	5.896.050
Công ty TNHH Lam Đô	Trên 3 năm	21.743.458	Trên 3 năm	21.743.458
Công ty TNHH Mộc Việt	Trên 3 năm	8.375.400	Trên 3 năm	8.375.400
Cơ sở Minh Tiến	Trên 3 năm	30.556.790	Trên 3 năm	30.556.790
DNTN Thanh Bình	Trên 3 năm	57.603.689	Trên 3 năm	57.603.689
DNTN Trần Ngọc	Trên 3 năm	2.817.780	Trên 3 năm	2.817.780
DNTN Lan Trâm	Trên 3 năm	56.802.317	Trên 3 năm	56.802.317
Cty TNHH NLN Thái Quán	Trên 3 năm	17.330.330	Trên 3 năm	17.330.330
Lưu Xuân Ngà	Trên 3 năm	13.810.000	Trên 3 năm	13.810.000
Phan Đình Thư	Trên 3 năm	45.793.810	Trên 3 năm	45.793.810
Công ty TNHH Gỗ Tân				
Nghĩa Phát	Trên 3 năm	75.984.200	Trên 3 năm	75.984.200
Cty CP Long Bình	Trên 3 năm	55.277.470	Trên 3 năm	55.277.470
Cty TNHH TMDV TH Chế				
biến gỗ PSP	Trên 3 năm	27.095.400	Trên 3 năm	27.095.400
Cửa Hàng TTNT Cẩm Nhung	Trên 3 năm	30.499.833	Trên 3 năm	30.499.833
Cộng		501.928.841		501.928.841
				(501.928.841)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng tồn kho	391.114	2.912.742
Cộng	391.114	2.912.742

5.8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	19.867.975.000	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.602.981.391	-	18.383.047.943	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	406.732.192	-	527.267.420	-
Chi phí SXKD dở dang	20.122.208.551	-	27.058.546.092	-
Thành phẩm tồn kho	30.591.037.455	-	21.047.999.839	-
Cộng	55.722.959.589	-	86.884.836.294	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

5.9. Chi phí trả trước**5.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	17.106.969	101.003.730
Chi phí sửa chữa	199.848.093	58.023.471
Cộng	216.955.062	159.027.201

5.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	259.886.464	321.442.004
Chi phí sửa chữa	1.341.119.867	1.435.172.535
Cộng	1.601.006.331	1.756.614.539

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.10. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.025.989.362	4.683.974.638	342.014.724	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.711.022	-	2.613.508.825	4.945.951.563	-	945.731.716
Thuế thu nhập cá nhân	46.295.762	-	263.756.219	244.570.967	65.481.014	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	9.245.407.277	9.245.407.277	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	1.433.006.784	-	17.152.661.683	19.123.904.445	407.495.738	945.731.716

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, với hoạt động cho thuê bất động sản là 10%. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 10% (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2022) và 8% (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư tại ngày 01/01/2022	76.773.313.302	76.852.185.938	23.544.026.816	2.405.264.491	78.061.729	179.652.852.276						
- Mua trong năm	-	5.747.736.363	-	-	-	5.747.736.363						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.677.845.525	-	-	-	-	3.677.845.525						
- Thanh lý nhượng bán	-	(5.492.695.371)	-	-	-	(5.492.695.371)						
Số dư tại ngày 31/12/2022	80.451.158.827	77.107.226.930	23.544.026.816	2.405.264.491	78.061.729	183.585.738.793						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư tại ngày 01/01/2022	60.045.300.542	65.263.669.894	19.781.943.544	1.768.434.326	78.061.729	146.937.410.035						
- Khấu hao trong năm	2.559.239.673	3.224.576.843	874.392.190	238.639.686	-	6.896.848.392						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.492.695.371)	-	-	-	(5.492.695.371)						
Số dư tại ngày 31/12/2022	62.604.540.215	62.995.551.366	20.656.335.734	2.007.074.012	78.061.729	148.341.563.056						
Giá trị còn lại												
- Tại ngày 01/01/2022	16.728.012.760	11.588.516.044	3.762.083.272	636.830.165	-	32.715.442.241						
- Tại ngày 31/12/2022	17.846.618.612	14.111.675.564	2.887.691.082	398.190.479	-	35.244.175.737						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:												
- Tại ngày 01/01/2022	32.664.955.322	52.096.248.785	13.916.132.511	744.488.982	78.061.729	99.499.887.329						
- Tại ngày 31/12/2022	31.913.906.499	52.246.666.299	14.038.637.861	1.190.025.082	78.061.729	99.467.297.470						

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Bình Phước	-	75.130.774
Cải tạo nhà xưởng chi nhánh Bình Phước	-	68.426.736
Xây dựng nhà vệ sinh văn phòng Chi nhánh Bình Phước	11.732.594	-
Cộng	11.732.594	143.557.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.13. Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty nhận đầu tư

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cao su Phú Thịnh (I)

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Nơi thành lập hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
tỉnh Bình Phước	1,07%	1,07%	Trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mù cao su

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	14.374.023.114	14.374.023.114	23.591.111.142	23.591.111.142
Công ty TNHH Phi Khang	805.194.500	805.194.500	3.763.369.940	3.763.369.940
Công ty TNHH MTV SX và TMDV Triển Đạt	27.181.660	27.181.660	2.230.365.610	2.230.365.610
Công ty TNHH SX và TM Nhựa xốp Tấn Đại	133.991.965	133.991.965	305.545.491	305.545.491
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	71.511.000	71.511.000	219.053.450	219.053.450
Công ty TNHH Gỗ Tân Vĩnh Phát	-	-	384.155.606	384.155.606
Công ty TNHH MTV Xuân Phát Đạt	28.211.203	28.211.203	640.981.660	640.981.660
Công ty TNHH MTV Gỗ Nông nghiệp	7.282.675.008	7.282.675.008	-	-
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	2.179.523.808	2.179.523.808	-	-
Công ty TNHH SX và TMDV Thanh Duy	159.004.769	159.004.769	-	-
Các đối tượng khác	3.686.729.201	3.686.729.201	16.047.639.385	16.047.639.385
Cộng	14.374.023.114	14.374.023.114	23.591.111.142	23.591.111.142

5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	22.484.962.870	40.900.850.291
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Thiên Phú	504.431.104	16.314.729.000
Ikea Handel AG	986.204.286	986.204.286
Sourcebynet Pte Ltd	1.120.967.748	-
Công ty Cổ phần SX DV và TM Phúc Thịnh	43.601.320	5.921.687.820
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Nguyễn Thái Dương	-	7.749.196.032
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại An Tiến	-	5.996.494.000
Công ty TNHH MTV Gỗ Nông nghiệp	15.147.689.568	800.000.000
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	4.013.468.260	-
Các đối tượng khác	668.600.584	3.132.539.153
Cộng	22.484.962.870	40.900.850.291

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xuất khẩu	8.125.000	110.493.000
Chi phí độc hại	46.767.269	134.475.542
Chi phí lãi vay	122.060.915	110.610.591
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	81.818.181	72.727.273
Cộng	258.771.365	428.306.406

5.17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	13.420.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.420.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	859.587.757	763.059.218
Tài sản thừa chờ xử lý	8.800.775	6.101.368
Kinh phí công đoàn	109.338.014	75.271.656
Bảo hiểm xã hội	39.637.570	-
Bảo hiểm y tế	610.740	69.488.280
Bảo hiểm thất nghiệp	8.082.880	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	213.180.450	201.759.600
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cao su Phú Thịnh	59.774.069	59.774.069
Phải trả thù lao HĐQT	59.100.000	59.100.000
Ứng hộ đồng bào bảo lụt	5.931.577	5.931.577
Bảo hành tài sản	18.133.500	18.133.500
Nhận ký cược ký quỹ	174.422.995	-
Các đối tượng khác	162.575.187	267.499.168
Cộng	873.007.757	763.059.218

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	156.717.621.192	156.717.621.192	459.719.564.993	516.585.676.763	213.583.732.962	213.583.732.962
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	18.121.165.403	37.260.288.824	19.139.123.421	19.139.123.421
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	104.320.667.116	104.320.667.116	335.403.467.087	383.066.988.418	151.984.188.447	151.984.188.447
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	52.396.954.076	52.396.954.076	106.194.932.503	96.258.399.521	42.460.421.094	42.460.421.094
Cộng	156.717.621.192	156.717.621.192	459.719.564.993	516.585.676.763	213.583.732.962	213.583.732.962

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 027B22-GTA ngày 11/05/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 280.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tỷ đồng), bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 015B21 ký ngày 03/02/2021;
- Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm nhu cầu ngân hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng một lần. Lãi suất các khoản là lãi suất ưu đãi ngắn hạn 4,5%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Ngày tính lãi là ngày 25 hàng tháng, lãi được thanh toán trong 6 ngày kể từ ngày tiếp theo trên phiếu tính lãi;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2022 là 104.320.667.116 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

(ii) Bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2021/83515/HĐTD ngày 24/11/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng), bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 01/2020/83515/HĐTD ký ngày 30/09/2020;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng theo hợp đồng số 01/2020/83515/HĐTD ngày 30/09/2020;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2022 là 48.542.720.217 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2022/83515/HĐTD 28/12/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng) bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 01/2021/83515/HĐTD ký ngày 24/11/2021;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng theo hợp đồng số 01/2021/83515/HĐTD ngày 24/11/2021;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2022 là 3.854.233.859 VND.

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.19. Vốn chủ sở hữu**5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công		
Năm trước								
Số dư tại ngày 01/01/2021	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	11.717.562.552	18.327.750.775	169.291.977.442		
Tăng trong năm	-	-	-	745.000.000	15.674.119.441	16.419.119.441		
Lợi nhuận trong năm					15.674.119.441	15.674.119.441		
Phân phối lợi nhuận				745.000.000		745.000.000		
Giảm trong năm	-	-	-	-	(18.327.750.775)	(18.327.750.775)		
Chia cổ tức năm 2020					(11.796.000.000)	(11.796.000.000)		
Trích quỹ đầu tư phát triển					(745.000.000)	(745.000.000)		
Trích quỹ KTPL					(5.598.750.775)	(5.598.750.775)		
Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành					(188.000.000)	(188.000.000)		
Số dư tại ngày 31/12/2021	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	12.462.562.552	15.674.119.441	167.383.346.108		
Năm nay								
Số dư tại ngày 01/01/2022	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	12.462.562.552	15.674.119.441	167.383.346.108		
Tăng trong năm	-	-	-	749.415.769	10.264.016.818	11.013.432.587		
Lợi nhuận trong năm					10.264.016.818	10.264.016.818		
Phân phối lợi nhuận				749.415.769		749.415.769		
Giảm trong năm	-	-	-	-	(15.674.119.441)	(15.674.119.441)		
Chia cổ tức trong năm (i)					(8.355.500.000)	(8.355.500.000)		
Tạm trích quỹ ĐTPT (i)					(749.415.769)	(749.415.769)		
Tạm trích quỹ KTPL (i)					(6.387.203.672)	(6.387.203.672)		
Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)					(182.000.000)	(182.000.000)		
Số dư tại ngày 31/12/2022	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	10.264.016.818	162.722.659.254		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Căn cứ theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 18/03/2022, lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty được phân phối như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông (8,5% mệnh giá): 8.333,5 triệu đồng;
- Trích quỹ phát triển sản xuất (4,78% lợi nhuận sau thuế): 750 triệu đồng;
- Trích quỹ khen thưởng (30,54% lợi nhuận sau thuế): 4.786,6 triệu đồng;
- Trích quỹ phúc lợi (10,21% lợi nhuận sau thuế): 1.600 triệu đồng;
- Trích thưởng người quản lý doanh nghiệp (1,16% lợi nhuận sau thuế): 182 triệu đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	98.300.000.000
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5.700.000.000
Cộng	104.000.000.000	104.000.000.000

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01	104.000.000.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.355.500.000	11.796.000.000

5.19.4. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	570.000	570.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	15.674.119.441	18.327.750.775
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD năm nay	10.264.016.818	15.674.119.441
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	25.938.136.259	34.001.870.216
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(15.674.119.441)	(18.327.750.775)
- Chia cổ tức	(8.355.500.000)	(11.796.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(749.415.769)	(745.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.387.203.672)	(5.598.750.775)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(182.000.000)	(188.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	10.264.016.818	15.674.119.441

5.19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.211.978.321	12.462.562.552
Cộng	13.211.978.321	12.462.562.552

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	48.379,07	284.708,71
- Euro (EUR)	1,85	1,85

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu của thành phẩm đã bán	489.509.946.376	510.121.937.122
Doanh thu từ hoạt động cho thuê Bất động sản đầu tư	-	720.000.000
Cộng	489.509.946.376	510.841.937.122

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	455.190.596.396	471.677.981.341
Giá vốn hoạt động Bất động sản đầu tư	-	270.504.342
Cộng	455.190.596.396	471.948.485.683

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	19.946.064.502	20.141.221.026
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.166.134.201	1.149.478.972
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	19.825.903
Cổ tức và lợi nhuận được chia	132.552.000	71.536.000
Cộng	22.244.750.703	21.382.061.901

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)

132.552.000	71.536.000
--------------------	-------------------

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	11.220.926.748	11.036.202.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	489.990.439	269.040.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	53.954.257	93.659.850
Chi phí tài chính khác	68.626.750	52.138.157
Cộng	11.833.498.194	11.451.041.159

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**6.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cước vận chuyển	2.975.483.965	3.574.052.977
Chi phí kiểm định khử trùng	346.031.367	353.150.001
Chi phí nâng hạ container	1.024.742.845	1.067.473.751
Chi phí xuất khẩu	4.595.658.809	4.727.918.380
Chi phí bán hàng khác	45.343.832	256.756.838
Cộng	8.987.260.818	9.979.351.947

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.744.061.310	15.259.807.575
Chi phí phân bổ	235.397.306	368.482.329
Thù lao Hội đồng Quản trị	231.000.000	258.000.000
Các khoản trợ cấp	141.611.113	33.580.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	558.987.936	363.628.485
Chi phí thuế phí lệ phí	256.724.150	108.126.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.785.328	1.556.004.114
Chi phí khác bằng tiền	2.179.456.621	1.417.740.946
Cộng	19.665.023.764	19.365.371.016

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản thu hộ liên quan đến cho thuê mặt bằng	-	401.330.682
Xử lý thừa khi kiểm kê	6.101.476	17.294.955
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.102.000.000	-
Thu tiền Bồi thường giải phóng mặt bằng	1.444.651.832	-
Các khoản thu nhập khác	5.088.000	200.581.121
Cộng	2.557.841.308	619.206.758

6.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi hộ liên quan đến cho thuê mặt bằng	-	401.330.682
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	2.912.742	1.601.402
Chi phí di dời tháo dỡ	339.543.000	-
Chi phí thuê đất phát sinh từ năm 2016-2021 tại CN Bình Phước	5.407.265.228	-
Chi phí khác	8.912.602	32.490.914
Cộng	5.758.633.572	435.422.998

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.877.525.643	19.663.532.978
Các khoản điều chỉnh tăng	322.570.481	355.070.706
Các khoản điều chỉnh giảm	132.552.000	71.536.000
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	13.067.544.124	19.947.067.684
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	20,00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.613.508.825	3.989.413.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.386.711.022	1.220.717.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	4.945.951.563	3.823.419.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải cuối năm	(945.731.716)	1.386.711.022

6.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.264.016.818	15.674.119.441
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.569.203.672)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.264.016.818	9.104.915.769
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	9.830.000	9.830.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (Cổ phiếu)	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.044	926
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.044	926

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.429.736.814	341.384.634.188
Chi phí nhân công	88.308.662.045	98.857.214.500
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.677.651.110	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.861.539.988	7.182.671.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.099.160.202	17.365.598.760
Chi phí khác bằng tiền	58.277.200.072	60.497.579.961
Cộng	470.653.950.231	525.287.698.548

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**7.1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	459.719.564.993	530.797.097.357
Cộng	459.719.564.993	530.797.097.357

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

7.2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	516.585.676.763	582.285.651.608
Cộng	516.585.676.763	582.285.651.608

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	19.282.838.309	-	35.015.919.767	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.537.051.615	(501.928.841)	13.048.543.344	(501.928.841)
Đầu tư ngắn hạn	277.100.000.000	-	227.790.751.643	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	333.919.889.924	(501.928.841)	277.855.214.754	(501.928.841)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND
	Phải trả người bán, phải trả khác	24.354.170.360
Chi phí phải trả	428.306.406	258.771.365
Vay và nợ	213.583.732.962	156.717.621.192
Cộng	238.366.209.728	172.223.423.428

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	19.282.838.309	-	-	19.282.838.309
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.537.051.615	-	-	35.537.051.615
Đầu tư ngắn hạn	277.100.000.000	-	-	277.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	331.919.889.924	-	2.000.000.000	333.919.889.924
Tại ngày 31/12/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	35.015.919.767	-	-	35.015.919.767
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.048.543.344	-	-	13.048.543.344
Đầu tư ngắn hạn	227.790.751.643	-	-	227.790.751.643
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	275.855.214.754	-	2.000.000.000	277.855.214.754

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2022	Từ 01 năm	Trên 01 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	trở xuống	đến 05 năm		
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	24.354.170.360	-	-	24.354.170.360
Chi phí phải trả	428.306.406	-	-	428.306.406
Vay và nợ	213.583.732.962	-	-	213.583.732.962
Cộng	238.366.209.728	-	-	238.366.209.728
Tại ngày 31/12/2022	Từ 01 năm	Trên 01 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	trở xuống	đến 05 năm		
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	15.247.030.871	-	-	15.247.030.871
Chi phí phải trả	258.771.365	-	-	258.771.365
Vay và nợ	156.717.621.192	-	-	156.717.621.192
Cộng	172.223.423.428	-	-	172.223.423.428

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Danh sách các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	Công ty góp vốn đầu tư	Bình Phước
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Thuận
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn	Đồng Nai
Tạp chí Cao su	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	Tp. Hồ Chí Minh
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn	Tp. Hồ Chí Minh
Trung tâm y tế Cao su	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

9.1.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022			Năm 2021				
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền thưởng VND	Phúc lợi VND	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền thưởng VND	Phúc lợi VND
Hội đồng Quản trị								
Trần Thị Kim Thanh		15.000.000	37.000.000		60.000.000	39.000.000		
Trịnh Xuân Tiến		45.000.000	12.000.000		-	-		
Lê Thị Xuyến		36.000.000	37.000.000		36.000.000	39.000.000		
Chu Thị Mai		36.000.000	6.000.000		36.000.000	6.000.000		
Trịnh Xuân Tiến		9.000.000			36.000.000	10.000.000		
Hoàng Văn Xuyên		27.000.000						
Bùi Đức Vinh		36.000.000	12.000.000		36.000.000	10.000.000		
Phan Huy Thành		36.000.000	8.000.000		36.000.000	10.000.000		
Ban kiểm soát								
Đặng Thị Dung	277.967.486		13.000.000	10.697.634	226.346.088	14.000.000	6.284.000	
Đình Thanh Toàn		24.000.000	6.000.000		24.000.000	6.000.000		
Lê Tiến Luận		24.000.000	6.000.000		24.000.000	6.000.000		
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng								
Lê Thị Xuyến	446.038.605			15.477.376	386.521.201		8.314.000	
Phan Huy Tâm	333.886.433		27.000.000	12.966.528	300.456.806	29.000.000	7.357.000	
Nguyễn Thu Hương	314.218.631		18.000.000	13.357.824	255.966.551	19.000.000	7.966.000	
Tổng cộng	1.372.111.155	288.000.000	182.000.000	52.499.362	1.169.290.646	288.000.000	188.000.000	29.921.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

9.1.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh - Cổ tức, lợi nhuận được chia	132.552.000	71.536.000
Cộng	132.552.000	71.536.000
Các giao dịch khác		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng hóa dịch vụ trong năm	119.040.178.329	93.918.335.230
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	24.283.703.145	799.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	16.276.105.051	26.865.414.964
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	3.676.834.261	-
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	-	7.938.232.156
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	33.313.852.000	17.164.948.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	12.606.727.272	-
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	1.538.987.000	5.572.530.700
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	9.803.152.000	21.694.782.120
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	17.169.487.600	13.514.022.790
Tạp chí Cao su	199.580.000	88.864.500
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	20.000.000
Trung tâm y tế Cao su	171.750.000	260.540.000
Các giao dịch khác		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Đặt cọc, ký quỹ mua cây cao su thanh lý	5.939.572.692	15.799.714.617
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	799.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	813.805.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	413.865.648	-
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	-	8.571.236.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.969.716.222	-
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	1.594.276.650
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	980.315.200	2.169.478.212
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	1.761.870.622	1.565.723.755
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	-	1.399.034.012

Công nợ với các bên liên quan khác

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, p. Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục cũng như Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 31/01/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành QĐ số 01/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất năm 2022. Theo đó, các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất, thuê mặt nước hằng năm (sau đây gọi là người thuê đất, thuê mặt nước) được giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp của năm 2022 đối với người thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Quyết định này; không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước còn nợ của các năm trước năm 2022 và tiền chậm nộp (nếu có).

Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục xin miễn giảm tiền thuê đất phải nộp năm 2022 theo quy định của Pháp luật.

9.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp được Công ty thực hiện hồi tố, chi tiết như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Năm 2021	Năm 2021 Trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.595	926	(669)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.595	926	(669)



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương

Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuyên